

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST

Ngày: 28 – 6 – 2023

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản,
yêu cầu thanh toán chi phí khởi kiện; bồi
thường thiệt hại về lợi nhuận phát sinh
trong công việc.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG- THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đường Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Bình – Ông Trần Hoàng Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang-T, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Yêu cầu thanh toán chi phí khởi kiện và bồi thường thiệt hại về lợi nhuận phát sinh trong công việc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1968 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số I M, khu phố D, phường T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

(Ông Nguyễn Chí T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Phương M tham gia tụng theo hợp đồng ủy quyền ngày 21/6/2023

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/02/2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/11/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc B trình bày:

Giữa ông và vợ chồng ông Nguyễn Chí T bà Nguyễn Thị Phương M có quan hệ hợp tác với nhau trong các dự án công trình, cụ thể: Ông T bà M là người đi mua cây xanh để hoàn thiện các dự án còn ông là người cung cấp cây xanh.

Quá trình làm ăn để mua cây, ông có vay tiền của Công ty T3 số tiền gần 100.000.000 đồng, việc ông vay tiền Công ty tài chính của Home C thì vợ chồng ông T bà M đều biết. Sau khi vay tiền của Công ty T3, đến ngày 31/7/2021 ông có cho vợ chồng ông T bà M mượn tiền bằng hình thức chuyển khoản nhiều lần để thanh toán tiền lệ phí, tiền điện, tiền nước và những thứ tiền cá nhân của ông T bà M...những lần chuyển khoản qua ngân hàng ông đều đã in các sao kê để cung cấp cho Tòa án. Tổng cộng số tiền mà ông đã chuyển khoản qua ngân hàng là 91.712.000 đồng. Toàn bộ số tiền mà ông cho vợ chồng ông T bà M mượn là số tiền mà ông đã vay của Công ty T3. Vợ chồng ông T bà M hứa với ông chỉ mượn vài ngày rồi trả nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán cho ông. Vì giữa ông và vợ chồng ông T bà M có quan hệ hợp tác với nhau và tin tưởng nhau là chính, bản thân ông nghĩ bà M chỉ mượn vài ngày trả nên khi ông cho vợ chồng ông T bà M mượn tiền không làm giấy tờ và cũng không thỏa thuận trả lãi. Tuy nhiên, thời gian quá lâu mà ông T bà M vẫn chưa trả tiền cho ông nên ông làm đơn khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Chí T bà Nguyễn Thị Phương M phải thanh toán cho ông tổng cộng số tiền còn nợ là **202.594.600 đồng**; Cụ thể:

- Tiền chuyển khoản qua ngân hàng cho ông T bà M mượn: 91.712.000 đồng.
- Tiền lãi của Công ty T3 (lãi 30%/năm) từ tháng 8/2021 đến nay: 27.513.000 đồng.
- Chi phí đi lại trong quá trình khởi kiện (= 02 tháng lương cơ bản): 10.000.000 đồng.
- Tiền lãi phát sinh của số tiền 91.712.000 đồng với lãi suất 5%/tháng từ ngày 03/8/2021 đến ngày 29/11/2022: 91.712.000 đồng x 5%/tháng x 16 tháng = 73.369.600 đồng. Ông tính lãi suất 5%/tháng là căn cứ vào thu nhập lợi nhuận từ công việc của ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2022 và ngày 03/4/2023, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Chí T1, bà Nguyễn Thị Phương M trình bày:

Bà thừa nhận có mượn ông Nguyễn Quốc B số tiền 91.712.000 đồng nhưng đây là số tiền ông B cho vợ chồng bà mượn chứ không phải cho vay nên giữa vợ chồng bà và ông B không có giấy vay tiền gì hết. Mục đích bà mượn tiền của ông B là lo việc ăn uống cho ông B và một số người làm khác trong mùa dịch C1 – 19. Số tiền trên là một mình bà mượn của ông B nhưng do bà không có số tài khoản nên bà đã nhờ số tài khoản của chồng là ông Nguyễn Chí T để ông B chuyển tiền cho bà. Khi bà mượn tiền của ông B thì chồng bà cũng biết. Số tiền 91.712.000 đồng là tiền ông B cho bà mượn nên không có việc thỏa thuận trả lãi, còn việc ông B vay mượn tiền của Công ty T3 thì bà không biết nên ông B yêu cầu bà trả lãi hay đền bù thiệt hại cho ông B bằng số tiền lãi của Công ty T3 thì bà không đồng ý. Bà đồng ý

thanh toán số tiền 91.712.000 đồng cho ông B sau khi bà và ông B tính toán lại các chi phí.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc B, bà có ý kiến như sau:

- Đối với số tiền chuyển khoản 91.712.000 đồng, bà đồng ý trả cho ông B.

- Chi phí đi lại trong quá trình khởi kiện: 10.000.000 đồng; đây là chi phí đi lại để thừa kiện của ông B là trách nhiệm của ông B, bà không đồng ý thanh toán số tiền này.

- Đối với tiền lãi của Công ty T3 là 27.513.000 đồng và T2 lãi phát sinh của số tiền 91.712.000 đồng là 73.369.600 đồng, bà không đồng ý thanh toán vì ông B cho mượn tiền bằng số tiền tự có trong tài khoản của ông B chứ bà không yêu cầu ông B vay tiền giúp bà; việc ông B vay mượn của ai thì bà không biết; Vấn đề vay tiền giữa ông B với Công ty T3 không liên quan gì đến bà nên ông bà yêu cầu bà trả lãi là vô lý.

Ngoài ra, ông B có hỏi mượn bà chiếc xe hiệu Air Blade, màu trắng, biển số 85D1-05232 để về S thăm gia đình, bà đồng ý cho mượn nhưng sau đó ông B lấy luôn chiếc xe; bà có gọi yêu cầu ông B trả lại xe nhưng ông B tuyên bố với bà là đã xiếc xe của bà để cản trở nợ. Trong thời gian ông B xiếc xe của bà từ cuối năm 2021 đến nay, bà không có phương tiện đi làm việc, bà phải thuê xe máy do đó bà yêu cầu ông B phải thanh toán lại tiền thuê xe máy cho bà là 54.000.000 đồng (4.500.000 đồng x 12 tháng); tiền hao mòn xe là 12.000.000 đồng (1.000.000 đồng x 12 tháng); chi phí ăn uống của ông B trong mùa dịch C1 – 19 là 18.000.000 đồng (3.000.000 đồng x 6 tháng); chi phí ông B ở tại nhà bà tính theo giá nhà trọ là 9.000.000 đồng (1.500.000 đồng x 6 tháng). Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2023, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các khoản tiền hao mòn xe, vấn đề ăn ở, điện nước của ông B, bà và ông B sẽ tự thỏa thuận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang- T, tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc B khởi kiện yêu cầu bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Chí T bà Nguyễn Thị Phương M trả số tiền vay, thanh toán chi phí khởi kiện, bồi thường thiệt hại về lợi nhuận phát sinh trong công việc. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Yêu cầu thanh toán chi phí khởi kiện và bồi thường thiệt hại về lợi nhuận phát sinh trong công việc” theo khoản 3, khoản 14 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn hiện đang cư trú khu phố D, phường T, thành phố P- T, tỉnh Ninh Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P- T, tỉnh Ninh Thuận theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Chí T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan. Quá trình giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Chí T vắng mặt và có giấy ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Chí T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông T bà M thanh toán số tiền: 91.712.000 đồng.

Xét thấy: Giữa ông B và vợ chồng ông T bà M có quan hệ hợp tác làm ăn nhưng do tin tưởng và bà M hứa một vài ngày sẽ trả nên khi cho mượn tiền giữa ông B và vợ chồng ông T bà M không làm giấy tờ. Ông B đã nhiều lần chuyển khoản và đưa tiền mặt cho vợ chồng bà M với số tiền 91.712.000 đồng; Để chứng minh có việc mượn tiền, ông B đã cung cấp cho Tòa án các sao kê của Ngân hàng (BL 24 – 34) và tin nhắn zalo có nội dung ông B yêu cầu vợ chồng ông T bà M trả số tiền đã mượn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà M thừa nhận ông B đã nhiều lần chuyển khoản cho mượn tiền để lo chi phí cho ông B cùng những người khác trong mùa dịch C1 – 19 ở tại nhà bà, nhưng do bà không có sổ tài khoản nên bà đã nhờ sổ tài khoản của chồng là ông Nguyễn Chí T để ông B chuyển tiền cho bà (BL 91), tổng cộng số tiền là 91.712.000 đồng và bà đồng ý trả số tiền này cho ông B. Như vậy có cơ sở xác định từ ngày 31/7/2021 đến ngày 22/9/2021 ông B đã cho vợ chồng bà M mượn số tiền 91.712.000 đồng. Ông B yêu cầu vợ chồng ông T bà M phải trả cho ông số tiền còn nợ 91.712.000 đồng là phù hợp với quy định nên chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tính lãi của số tiền 91.712.000 đồng với lãi suất 30%/năm theo lãi suất cho vay của Công ty T3 từ tháng 8/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 27.513.000 đồng.

Nguyên đơn ông B trình bày số tiền ông cho vợ chồng bà M mượn là do ông vay của Công ty T3 và tại phiên tòa ông có cung cấp 01 hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2021 với số tiền 96.846.000 đồng; ông đồng ý cho mượn vì vợ chồng bà M hứa chỉ mượn vài ngày sẽ trả nhưng đến nay vợ chồng bà M vẫn chưa trả nợ cho ông nên ông yêu cầu vợ chồng bà M phải trả lãi theo lãi suất của Công ty T3 là 30%/năm tính từ tháng 8/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, với số tiền là 27.513.000 đồng.

Bị đơn bà M thừa nhận có mượn ông B số tiền 91.712.000 đồng và đồng ý trả nhưng bà không đồng ý trả lãi vì theo bà đây là tiền mượn không phải tiền vay, các bên không thỏa thuận lãi suất.

Xét thấy: Mặc dù giữa ông B và vợ chồng ông T bà M khi vay mượn tiền không lập thành văn bản nhưng bà M thừa nhận có nợ và đồng ý trả. Tại phiên tòa, bà M cũng thừa nhận các tin nhắn trong zalo mà ông B cung cấp cho Tòa án là những cuộc trao đổi thông tin qua lại giữa ông B và bà khi ông B yêu cầu vợ chồng bà trả nợ. Trong các tin nhắn đó có một số tin nhắn bà M đã nhắn có nội dung như sau: *“vào hồi 16: 31 28/01/2022 mượn nhiều đợt. con cộng lại tổng cộng là bao nhiêu và lấy lãi bao nhiêu. Cho cô biết con số.”* (BL 02) và *“Cô có hứa trả...con thừa biết cô kẹt tiền. đưa vào cô cũng mượn. trong mùa dịch bệnh cô phải chạy ăn từng bữa cho tụi con. đưa nào cho cô mượn thì cô cảm ơn. giờ cô chưa có. nên thiếu. cô sẽ trả lãi. chứ cô có ăn giựt đâu...”* (BL 01). Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 91.712.000 đồng là tiền vay và bà M đồng ý trả lãi. Do đó, việc ông B yêu cầu tính lãi đối với số tiền 91.712.000 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, ông B cho rằng toàn bộ số tiền ông vay của Công ty T3 đã cho vợ chồng bà M mượn nên vợ chồng bà M phải có trách nhiệm trả lãi với mức lãi suất 30%/năm theo quy định của Công ty T3. Xét thấy, hợp đồng vay tiền ngày 28/7/2021 là giao dịch dân sự giữa cá nhân ông B với Công ty T3; ông B trình bày đã dùng toàn bộ số tiền vay của Công ty T3 cho vợ chồng bà M mượn nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, khi cho mượn tiền giữa ông B và vợ chồng bà M cũng không thỏa thuận về việc vợ chồng bà M sẽ thay ông trả lãi cho Công ty T3. Do đó, việc ông B yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất của Công ty T3 là 30%/năm là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khi cho vay tiền không thỏa thuận thời gian trả nợ và trả lãi do đó xác định đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn và không có lãi. Khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Căn cứ vào các tin nhắn zalo thể hiện thời điểm ông B yêu cầu vợ chồng bà M trả nợ là ngày 15/12/2021, vì vậy thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ được xác định kể từ ngày 15/12/2021. Tính từ ngày 15/12/2021 đến thời điểm ông B nộp đơn khởi kiện (ngày 15/02/2022) là 02 tháng nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán số tiền nợ cho nguyên đơn.

Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, quy định về lãi đối với chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Vậy thời điểm bắt đầu tính lãi được xác định vào ngày 16/02/2022.

Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, bị đơn phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc.

Số tiền lãi cụ thể như sau: Số tiền gốc ông B yêu cầu tính lãi là 91.712.000 đồng. Lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm. Thời gian tính lãi từ ngày 16/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/6/2023) là 16 tháng 07 ngày. Cách tính lãi: $(91.712.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng}) + (91.712.000 \text{ đồng} \times 0.027\%/\text{ngày} \times 07 \text{ ngày}) = 12.352.690 \text{ đồng}$.

Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận một phần yêu cầu về lãi của nguyên đơn là 12.352.690 đồng; không chấp nhận số tiền lãi vượt quá 12.352.690 đồng là 15.160.310 đồng (cách tính: 27.513.000 đồng - 12.352.690 đồng)

Như vậy, vợ chồng ông T bà M phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông B số tiền 104.064.690 đồng (trong đó: nợ gốc là 91.712.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 12.352.690 đồng).

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu thanh toán chi phí đi lại trong quá trình khởi kiện (02 tháng lương cơ bản): 10.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông B yêu cầu tính toán chi phí này vì cho rằng việc ông nộp đơn khởi kiện và theo đuổi vụ kiện đã làm ảnh hưởng rất nhiều thời gian đi lại giữa Bình Thuận với Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn và Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T cũng như ảnh hưởng đến công việc làm ăn của ông. Xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về khoản chi phí này, mặt khác ông B cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại trong kinh doanh với mức tiền lãi phát sinh của số tiền 91.712.000 đồng với lãi suất 5%/tháng từ ngày 03/8/2021 đến ngày 29/11/2022: $91.712.000 \text{ đồng} \times 5\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 73.369.600 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn ông B trình bày trường hợp vợ chồng bà M tuân thủ lời hứa trả tiền đúng hạn cho ông thì số tiền 91.712.000 đồng ông sẽ dùng đầu tư kinh doanh phát sinh lợi nhuận, tuy nhiên do vợ chồng bà M không thanh toán nên gây thiệt hại đến lợi nhuận trong công việc của ông; Ông tính lãi suất 5%/tháng là căn cứ vào thu nhập lợi nhuận từ công việc của ông.

Xét thấy: Ông B khởi kiện yêu cầu tính tiền lãi phát sinh của số tiền 91.712.000 đồng với lãi suất 5%/tháng vì ông cho rằng ông bị thiệt hại trong việc kinh doanh khi vợ chồng bà M không trả tiền đúng hạn nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh và các bên cũng không có thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông.

[3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2022 (BL 91) và Tại đơn trình bày ngày 14/01/2023 (BL 89) bị đơn bà M có trình bày về việc ông B có hỏi mượn bà chiếc xe máy hiệu Air Blade, màu trắng, biển số 85D1-05232 và nhưng sau đó ông B lấy luôn chiếc xe và hiện nay chưa trả xe cho bà. Bà M yêu cầu ông B trả lại xe và phải thanh toán các khoản chi phí cho bà bao gồm: tiền thuê xe máy, tiền hao mòn xe, tiền thu nhập hàng ngày từ chiếc xe, tiền ăn ở, điện nước của ông B trong thời gian dịch C1 – 19 ở tại nhà bà và tiền lãi kèm theo.

Đối với yêu cầu này của bị đơn, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có Thông báo yêu cầu bà M phải làm đơn cung cấp các chứng cứ kèm theo và nộp cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 21/12/2022. Tuy nhiên, đã hết thời hạn trên mà bà M không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án; Sau khi nhận được Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí ngày 24/3/2023 về việc yêu cầu bà M phải nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật đối với các yêu cầu của mình. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2023 và tại phiên tòa, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, bà M đã tự bỏ quyền yêu cầu của mình nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên, nếu bà M có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Về án phí:

Đối với nguyên đơn Nguyễn Quốc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận gồm: yêu cầu thanh toán chi phí đi lại trong quá trình khởi kiện là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 91.712.000 đồng với lãi suất 5%/tháng từ ngày 03/8/2021 đến ngày 29/11/2022 là 73.369.600 đồng. Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông T bà M trả cho ông B số tiền lãi tính từ ngày 16/02/2022 đến thời điểm xét xử là 12.406.596 đồng vì vậy, số tiền tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn ông B không được Tòa án chấp nhận là: 27.513.000 đồng - 12.352.690 đồng = 15.160.310 đồng. Như vậy, tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Quốc B phải chịu là (15.160.310 đồng + 10.000.000 đồng + 73.369.600 đồng) x 5% = 4.926.496 đồng.

Đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Chí T bà Nguyễn Thị Phương M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận đối với số tiền 104.064.690 đồng x 5% = 5.203.235 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3, khoản 14 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc B

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Chí T và bà Nguyễn Thị Phương M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Quốc B số tiền 104.064.690^d (*Một trăm lẻ bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi đồng*) (trong đó: nợ gốc là 91.712.000^d (Chín mươi một triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 16/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/6/2023) là 12.352.690^d (*Mười hai triệu ba trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi đồng*)).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc B đối với số tiền lãi chênh lệch là 15.160.310^d (*Mười lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn ba trăm mười đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc B đối với yêu cầu thanh toán chi phí đi lại trong quá trình khởi kiện là 10.000.000 (*Mười triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh của số tiền 91.712.000 đồng với lãi suất 5%/tháng từ ngày 03/8/2021 đến ngày 29/11/2022) là 73.369.600 (*bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc B phải chịu số tiền 4.926.496^d (*Bốn triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.084.000^d (*Hai triệu không trăm tám mươi bốn nghìn đồng*) ông B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004892 ngày 05/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Phan Rang – T và số tiền tạm ứng án phí 2.980.000^d (*Hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*) ông B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005860 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc B số tiền 137.504^d (*Một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm lẻ bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Chí T bà Nguyễn Thị Phương M phải chịu số tiền 5.203.235^d (*Năm triệu hai trăm lẻ ba nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương M và đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Chí T là bà Nguyễn Thị Phương M quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/6/2023)/.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND Tp. PR-TC;
- Chi cục THADS Tp. PR-TC
- Lưu (HS, AV)/.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đường Nguyễn Thanh Thảo

